

1. **Čtěte.** (*Bạn hãy đọc.*)

| | |
|----------|--|
| R | rak, rek, rýč, rod, ruch, rána, ropa, ryba, rosa, ruka, orat, pero, kára, jaro, porada, opora, pozor, spor, mír, sýr, pár, tvar, trubka, strach, vrána, hrad, hrozný, drak, Franta, mráz, cukr, popros, trn, drn, mramor, rarach |
| L | lak, let, lid, lom, lup, lítá, lesy, lana, levý, louky, bolí, mela, Ola, dole, bol, měl, jel, kůl, sleva, zlý, klid, vlevo, polka, slíbit, mladý, sladký, klas, mluvil, lekl, letělo, sálal, nalilo |
| J | Jan, jev, jít, jód, Jura, jede, jota, Jitka, ještě, jazyk, moje, pijeme, lije, boje, tajga, hajný, nejlepší, spojte, máj, lůj, pokoj, nalij, odpoj |

2. **Poslouchejte a doplňte písmeno, které chybí.** (*Bạn hãy nghe và điền chữ bị thiếu vào chỗ trống.*)

M.....adý dokto..... p.....acuje na po.....iklinice. S.....ečna He.....jnáeží v poste.....i.
 Sta.....ý učite..... vysvět.....uje g.....amatiku. Ve městě jeéká.....na a sta.....ý hote..... .
 P.....oč h.....edáš to pe.....o? Pi.....emeimonádu a ča..... .
 Ko.....ik jab.....ek potřebu.....eš? A.....e dnes mám moc p.....áce.

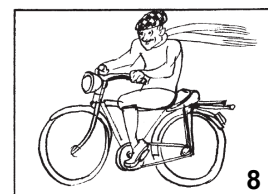
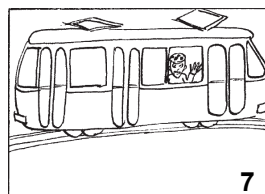
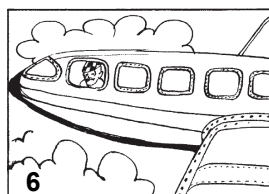
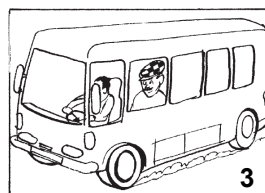
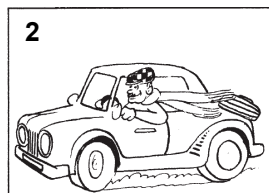
3. **Poslouchejte a podtrhněte slovo, kterém slyšíte.** (*Bạn hãy nghe và gạch chân từ bạn nghe thấy.*)

vál – bál, věž – běž, víla – bílá, běžky – pěšky, byla – pila, blan – plán, bal – pal, zpět – svět, svátky – zpátky, vět – pět, vila – pila, vana – panna.

4. **Čtěte.** (*Bạn hãy đọc.*)

dar – dal, sály – Sály, pól – pór, radit – ladit, hrad – hlad, pravý – plavý, baret – balet, ret – let, kůry – kůly

5. **Spojujte obrázky a slovní spojení.** (*Bạn hãy ghép hình vẽ và từ.*)



- A) jet autobusem
- B) jet taxíkem
- C) jít pěšky
- D) letět letadlem

3

- E) jet autem
- F) jet na kole
- G) jet vlakem
- H) jet tramvají

Trong tiếng Séc để diễn đạt đi **bằng** phương tiện gì, danh từ phương tiện được chuyển sang **cách 7**.

So sánh: JET AUTEM
 ĐI BẰNG ÔTÔ

JÍT, JET → NEPRAVIDELNÁ SLOVESA (CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC)

| | sg | | | pl | | |
|---------|------|-------|-----|------------|--------|------|
| | jít | jet | | jít | jet | |
| 1. (já) | jdu | jedu | -u | (my) jdeme | jedeme | -eme |
| 2. (ty) | jdeš | jedeš | -eš | (vy) jdete | jedete | -ete |
| 3. (on) | jde | jede | -e | (oni) jdou | jedou | -ou |

Động từ bất quy tắc *jít, jet* khi chia theo ngôi và số sẽ có đuôi *-u, -eš, -e, -eme, -ete, -ou*. Dạng phủ định có thêm *ne-* ở đầu.

JÍT x JET: *jít* là đi bằng chân, *jet* là đi bằng phương tiện.

Ví dụ: *Jdu do práce.*

→ *Petr nejde do práce.*

Jana jede na hory.

→ *Eva a Martin nejedou na hory.*

Tôi đi làm.

→ *Petr không đi làm.*

Jana đi núi.

→ *Eva và Martin không đi núi.*

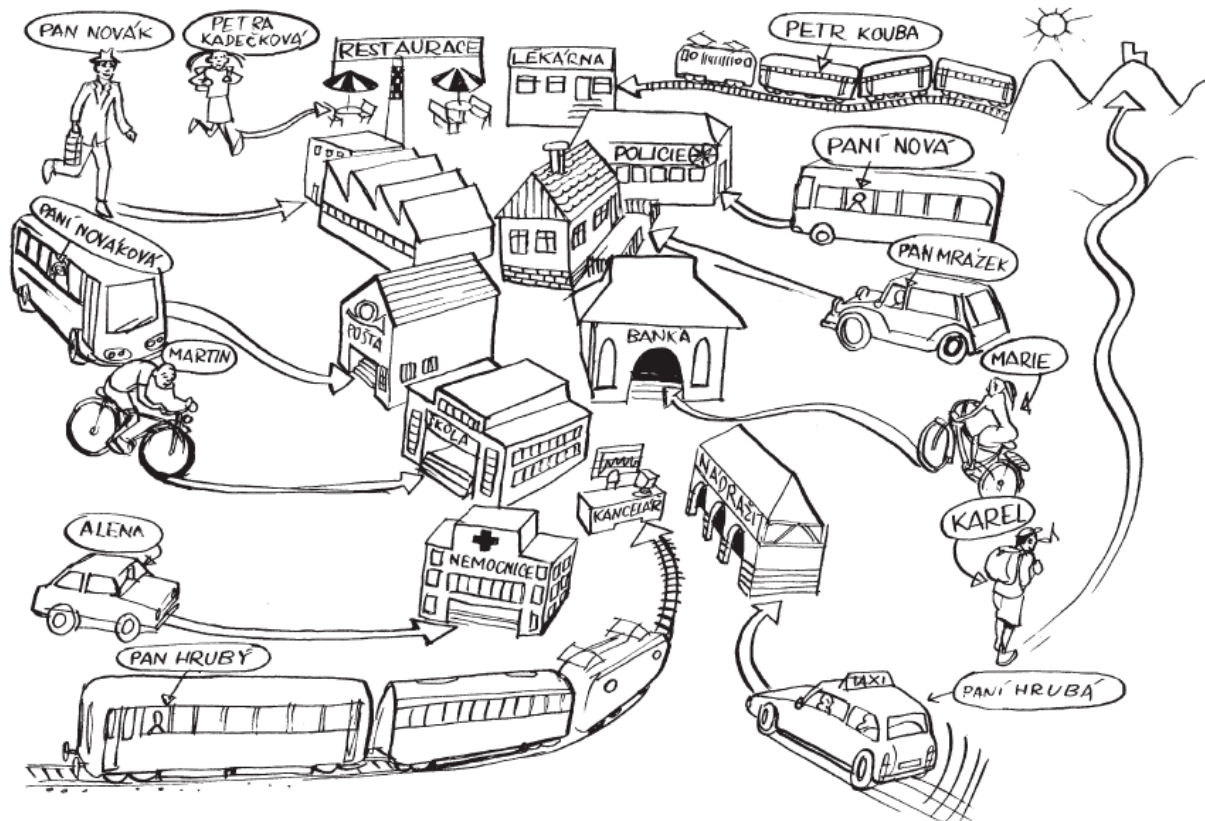
6. Doplňte správné formy slovesa. (Bạn hãy điền dạng động từ đúng.)

- (já) – *jít* do obchodu.
- (on) – *jet* do banky.
- (vy) – *jít* na procházku?
- (my) – *jít* do restaurace.
- (oni) – *jet* do práce.
- (ty) – *jet* do nemocnice?
- Jana – *jít* do parku.
- (já) – *jít* do drogerie.
- (vy) – *jet* na výlet?
- (my) – *jet* na Moravu.
- Petr – *jít* na nádraží.
- (oni) – *jet* do školy.

7. Pracujte ve dvojicích. Ptejte se Kam jde / jede ...? a odpovídejte.

(Trong từng đôi các bạn hãy hỏi Kam jde / jede ...? và trả lời.)

Příklad: S1: *Kam jede paní Hrubá?* → S2: *Paní Hrubá jede taxíkem na nádraží.*



Jdu / jedu DO ... / jdu / jedu NA ... (Tôi đi đến ...)

| | | | |
|------------|---------------|--------------|---|
| Jdu / jedu | do banky | na poštu | Giới từ DO và NA đều có nghĩa tiếng Việt là <i>đến</i> , bạn hãy ghi nhớ địa điểm nào đi với giới từ nào. Khi giới từ NA đi với bữa ăn, đồ ăn, đồ uống hiểu là đi ăn, đi uống món đó. <i>Ví dụ: Jdu na pivo – Tôi đi uống bia. Jdu na oběd – Tôi đi ăn trưa.</i> <i>Lưu ý: Jedeme na výlet – Chúng tôi đi chơi (đã ngoài). Jedou na hory – Họ đi lên núi.</i> |
| | do školy | na policii | |
| | do lékárny | na letišti | |
| | do kavárny | na procházku | |
| | do práce | na Moravu | |
| | do nemocnice | na Slovensko | |
| | do restaurace | na Ukrajinu | |
| | do kanceláře | na nádraží | |
| | do obchodu | na náměstí | |
| | do parku | na pivo | |
| | do kina | na snídani | |
| | do divadla | na oběd | |
| | do města | na večeři | |
| do Brna | na výlet | | |

8. Čtete. (Bạn hãy đọc.)

| | |
|----------|--|
| P | pes, páv, pleť, paměť, Pepa, pupava, papež, pampeliška, papat, papír, papoušek, paprika, pepř, populární, propad |
| B | bol, byl, bál, baba, buvol, bydlet, bobr, brambory, barabizna, rebarbora, babice, krabice, brána, robota, běžet |
| V | vana, váł, vánek, výška, vůl, vlek, vrch, velký, veverka, vyvinout, dva, svátek, lvíče, svíčka, větvička |

9. Poslouchejte a doplňte písmeno, které chybí. (Bạn hãy nghe và điền chữ bị thiếu vào chỗ trống.)

K...oč...a ...ěže...a ...o d...oře. ...la...a... v ...látě.
 ...a...la ...á...a...a ...o...e...y. U...aři...a ...ý...or...ou ...o...e...u.
 S...a...i...i jsme s...átek S...a...i... s...ači...u a s...ěcha...
 ...o...es...a...a. ...a ...lak.

10. JET nebo JÍT? (Bạn hãy điền động từ “đi” thích hợp vào chỗ trống.)

Ráno Honza tramvají do práce.
 Dopoledne Honza metrem do banky.
 V poledne Honza pěšky do restaurace na oběd.
 Odpoledne Honza autem na nádraží.
 Večer Honza na procházku a do kina.

KAM? ODKUD? (Đi đâu? Từ đâu đến? – Cách 2)

CO JE TO?

KAM JDETE? ODKUD JDETE?

| Những từ kết thúc bằng: | | biến đổi ¹ | | trong cách 2 thành: |
|-------------------------|------------|-----------------------|----|---------------------|
| – phụ âm | OBCHOD | + | -U | DO / Z OBCHODU |
| – A | ŠKOLA | → | -Y | DO / ZE ŠKOLY |
| – O | KINO | → | -A | DO / Z KINA |
| – E | RESTAURACE | = | -E | DO / Z RESTAURACE |

¹ + ... hiểu là “thêm vào đuôi”
 → ... hiểu là “đuôi đổi thành”
 = ... hiểu là “giữ nguyên”

Trong tiếng Séc, khi bạn nói về hướng đến / đi của địa điểm nào đó (trả lời cho câu hỏi **Kam? Odkud?**), bạn dùng **cách 2** và giới từ **do** hoặc **cách 4** và giới từ **na**, tương đương với giới từ **đến** trong tiếng Việt. Còn giới từ **z** tương đương với giới từ **từ** trong tiếng Việt.

So sánh:

| | | | | |
|--------|---------|------------------------------------|----------------------------------|--|
| Kam? | Đi đâu? | do obchodu (C2) na náměstí (C4) | đến cửa hàng đến quảng trường | |
| Odkud? | Từ đâu? | z obchodu (C2) z náměstí (C2) | từ cửa hàng từ quảng trường | |

Giới từ “do” hay “na” đều được dùng để chỉ hướng đi đến. Các bạn phải ghi nhớ những địa điểm nào đi với giới từ “do” và những địa điểm nào đi với giới từ “na”. Những từ gì cách 6 đi với “na” thì khi chỉ hướng đến cũng dùng “na”:

| KDE? (C6) | KAM? (C4) |
|---|---|
| na náměstí na nádraží na letišti na poště na univerzitě na policii | na náměstí na nádraží na letišti na poštu na univerzitu na policii |

Giới từ “na” (C4) cũng hay được dùng để chỉ mục đích đi tới của mình.

| | | |
|--------------|---------|------------|
| na procházku | na pivo | na snídani |
| na výlet | na kávu | na oběd |
| na nákup | na čaj | na večeři |

| | | |
|-----------------|---|-------------------|
| To je pokoj. | ⇒ | Jdu do pokoje. |
| To je kancelář. | ⇒ | Jdu do kanceláře. |
| To je postel. | ⇒ | Jdu do postele. |

Lưu ý: Những danh từ này trong cách 2 thay đổi khác với mẫu trong bảng trên.

11. Doplňte tabulku. (Bạn hãy điền vào bảng – chuyển từ sang cách 2.)

| | do ... | | z ... |
|---|--------|--|-------|
| obchod škola supermarket nemocnice lékárna letadlo banka divadlo restaurace park tržnice hotel | | Praha Brno Ostrava Rakousko Vietnam Amerika Japonsko Francie Německo Polsko Čína Asie | |

Chia từ ŠKOLA theo cách:

- (Co je to?) ŠKOLA
- (Kam jdeš?) do ŠKOLY
-
- (Co vidíš?) ŠKOLU
-
- (Kde jsi?) ve ŠKOLE
-

12. Dejte slova v závorkách do správných forem. (Bạn hãy chuyển từ trong ngoặc sang cách 2.)

Jedu do (Praha) Tran je z (Vietnam) Jedeme do (Španělsko)
 Jdeš z (práce) ? Monika jede do (Varšava) Jdeme do (divadlo)
 Ahmed je z (Irák) Jedete do (Austrálie) ?

13. Kam jdete? Kam jedete? Napište věty. (Bạn hãy viết ra các câu.)

Příklad: já – jet – obchod → Jedu do obchodu.

já – jít – obchod
 vy – jít – škola
 oni – jet – Moskva
 Jana – jít – park
 vy – jet – Německo
 Petr – jít – práce

on – jet – Brno
 my – jít – restaurace
 ty – jet – město
 já – jít – drogerie
 my – jet – Itálie
 oni – jet – Amerika

14. Odkud jsou? (Bạn hãy viết ra họ từ đâu tới.)

Příklad: Petr – Praha → Petr je z Prahy.

| | |
|------------------------|-----------------------|
| Florent – Belgie | Lukas – Berlín |
| Wang – Čína | Ivan – Ukrajina |
| Anil – Indie | Anife – Turecko |
| Amin – Afrika | Julie – Francie |
| Sergej – Rusko | Martin – Brno |

15. Doplňte do nebo na. (Bạn hãy điền giới từ do hoặc na.)

Jedeme **do** nemocnice. Jdeš kina? Děti jdou školy. Jedu
 Moravu. Jdete policii? Jdu náměstí banky. Jdete
 oběd restaurace? Alena jde kávu kavárny. Jdeme
 supermarketu nákup. Jdeš hospody pivo? Jdu
 nádraží a jedu Slovensko. Jdete poštu nebo banky?
 Jdeme kina dobrý film. Nemůžu jít kina, musím jít
 práce. Jdu procházku parku.

Chia từ AUTO theo cách:

1. (Co je to?) AUTO
2. (Kam jdeš?) do AUTA
- 3.
4. (Co vidíš?) AUTO
- 5.
6. (Kde jsi?) v AUTĚ
7. (Čím jedeš?) AUTEM

16. a) Čtete text a podle textu doplňte tabulku. (Bạn hãy đọc bài viết và điền bảng theo bài viết)

Paní Haklová je uklízečka a pracuje v bance. Ráno vstává v 6 hodin, protože začíná pracovat už v 7. Do práce jede autobusem. Cesta trvá 20 minut. Pan Hakl nevstává tak brzo, spí do 7 hodin. Začíná pracovat v 9. Pracuje v obchodě, je prodavač. Do práce jede asi 8 minut tramvají. Petr Hakl je student, do školy jde pěšky nebo jede na kole, protože škola je blízko. Začíná studovat každý den v 8 hodin. Iveta Haklová je číšnice. Vstává pozdě, protože obvykle pracuje odpoledne a večer. Restaurace, kde pracuje, je daleko. Někdy jede autem, ale obvykle jede autobusem. Cesta trvá asi 35 minut.

Chia từ AUTOBUS theo cách:

1. (Co je to?) AUTOBUS
2. (Kam jdeš?) do AUTOBUSU
- 3.
4. (Co vidíš?) AUTOBUS
- 5.
6. (Kde jsi?) v AUTOBUSE
7. (Čím jedeš?) AUTOBUSEM

| KDO? | CO dělá? | KDE pracuje? | KAM jede? | JAK jede? |
|--------------|-----------|--------------|-----------|----------------------|
| paní Haklová | uklízečka | v bance | do banky | autobusem |
| | | v obchodě | | |
| | student | | | |
| | | | | autem nebo autobusem |

b) Odpovězte na otázky (Bạn hãy trả lời câu hỏi)

1. Jak dlouho jede pan Hakl do práce?
2. Vstává pan Hakl brzo?
3. Kdy začíná pracovat paní Haklová?
4. Jak dlouho jede paní Haklová tramvají?
5. Proč nejede Petr do školy autobusem?
6. Začíná Petr studovat v 9 hodin?
7. Pracuje Iveta odpoledne?
8. Jak dlouho jede Iveta do restaurace?

17. Rozdělte slova podle předložky do nebo na. (Bạn hãy phân loại từ theo giới từ do hoặc na.)

město, večere, Brno, pošta, kancelář, nádraží, obchod, Morava, nemocnice, park, pivo, kino, náměstí, škola, policie, lékárna, letiště, kavárna, procházka, práce, banka, Slovensko, restaurace, Ukrajina, snídaně, divadlo, oběd, výlet.

| DO | NA |
|-----------------|-------|
| do školy, | |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |

18. Vyberte: kde / kam. (Bạn hãy chọn kde hoặc kam.)

- | | |
|----------------------------------|---------------------------------|
| 1. Kde / kam jede Filip? | 4. Kde / kam to dáš? |
| 2. Kde / kam pracuje Iva? | 5. Kde / kam stojí autobus 135? |
| 3. Kde / kam je Národní divadlo? | 6. Kde / kam jedeš v sobotu? |

19. Napište otázky (kde? nebo kam?). (Bạn hãy tạo câu hỏi với kde hoặc kam.)

Příklad: Do kina. → Kam jedeš?

1.? Na poštu.
2.? V Praze.
3.? Do Brna.
4.? Domů.
5.? V hotelu.
6.? V kině.
7.? Na výlet.
8.? Na náměstí.



NOVÁ SLOVA (Từ mới)

Afrika F *châu Phi*

asi *khoảng*

Asie F *châu Á*

Austrálie F *Úc*

Belgie F *Bỉ*

blízko *gần*

cesta F *con đường, đường đi*

číšník M *người hầu bàn*

číšnice F *người hầu bàn*

dát *đưa (thể hoàn thành) x dáváť*

do *đến + C2*

hospoda F *quán ăn, quán bia*

Indie F *Ấn Độ*

Irák M *Iraq*

Itálie F *Ý*

letět *bay*

obvykle *thông thường*

od *từ + C2*

pozdě *muộn*

Rusko N *Nga*

Španělsko N *Tây Ban Nha*

trvat *kéo dài, mất / hết (bao nhiêu thời gian)*

Turecko N *Thổ Nhĩ Kỳ*

Ukrajina F *Ucraina*

Bài dịch của bài 16.a)

Bà Haklová là người quét dọn và làm việc tại ngân hàng. Buổi sáng bà dậy lúc 6h, bởi vì bà ấy đã bắt đầu làm việc vào lúc 7h. Bà ấy đi làm bằng xe buýt. Đi hết 20 phút. Ông Hakl không dậy sớm như vậy, ông ấy ngủ tới 7h. Ông ấy bắt đầu làm việc vào 9h. Ông ấy làm việc ở cửa hàng, ông ấy là người bán hàng. Ông ấy đi tới chỗ làm việc bằng tàu điện mất khoảng 8 phút. Petr Hakl là sinh viên, anh ấy đi bộ hoặc đi xe đạp tới trường, tại vì trường ở gần. Anh ấy bắt đầu học vào lúc 8h hàng ngày. Iveta Haklová là người hầu bàn. Cô ấy dậy muộn, bởi vì thông thường cô ấy làm việc vào buổi chiều và buổi tối. Nhà hàng nơi cô ấy làm việc ở xa. Có khi cô ấy đi bằng ô tô, nhưng thông thường cô ấy đi bằng xe buýt. Đi mất khoảng 35 phút.